

NGŨ PHÁP VÀ BÀI TẬP TIẾNG ANH LỚP 9

1. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

S + V(es,s) + O

DO/DOES + S + V(inf) + O ?

S + DON'T/DOESN'T + V(inf) + O

* Lưu ý : I , THEY , WE , YOU + V (INF)

SHE , HE , IT + V(S, ES)

I , THEY, WE, YOU mượn trợ động từ DO

SHE, HE, IT mượn trợ động từ DOES

- Ta thêm "es" sau các động từ tận cùng là: O, S, X, CH, SH, Y (Trước Y phải là phụ âm thì đổi Y thành I + ES)

Cách dùng:

+ **Thì hiện tại đơn diễn tả một chân lý, một sự thật hiển nhiên.**

Ex: The sun rises in the East.

Tom comes from England.

+ **Thì hiện tại đơn diễn tả 1 thói quen , một hành động xảy ra thường xuyên ở hiện tại.**

Ex: Mary often goes to school by bicycle.

I get up early every morning.

+ **Thì hiện tại đơn diễn tả năng lực của con người :**

Ex : He plays badminton very well

+ **Thì hiện tại đơn còn diễn tả một kế hoạch sắp xếp trước trong tương lai hoặc thời khoá biểu , đặc biệt dùng với các động từ di chuyển.**

Từ nhận biết: : Always, usually, often, sometimes , generally, seldom, etc., (a fact, habit, or repeated action), every time, as a rule, every day (every other day), once (a month), once in a while

2.THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

S + BE (AM/ IS/ ARE) + V_ing + O

BE (AM/ IS/ ARE) + S + V_ing + O?

S + BE (AM/ IS/ ARE) + NOT + V_ing + O

* CHÚ Ý NHỮNG VẤN ĐỀ SAU:

□ **V-ing (Doing): (Động từ +ING) visiting going, ending, walking, ...**

Khi thêm **-ing** sau động từ, có những trường hợp đặc biệt sau:

a/ Nếu như động từ tận cùng bằng một chữ E: chúng ta bỏ chữ E đó đi rồi mới thêm **-ing**.

ex: Ride - Rid**ing** (lái - đang lái)

b/ Nếu động từ tận cùng có 2 chữ EE, ta thêm **-ing** bình thường, không bỏ E.

ex: See - Seeing. (nhìn - đang nhìn).

c/ Nếu động từ tận cùng là IE, chúng ta đổi IE thành Y rồi mới thêm **-ing**

ex: Die - **Dying**. (chết - đang chết).

d/ Nếu động từ 1 âm tiết ở cuối có phụ âm, và trước phụ âm mà có một nguyên âm U-E-O-A-I (UẾ OÁI), ta phải gấp đôi phụ âm rồi mới thêm ING:

ex: Cut - cutting

Stop - **Stopping**

Các trường hợp khác ta thêm **-ing** sau động từ bình thường.

CÁCH DÙNG:

1. Diễn tả một hành động đang xảy ra ở thời điểm đang nói.

ex: I am reading. (Tôi đang đọc)

2. Một hành động xảy ra có tính chất tạm thời.

ex: She is working (cô ấy đang làm việc)

3. Một hành động lúc nào cũng xảy ra liên tục. (thường có thêm usually, always... trong câu).

ex: I am usually thinking of you (tôi thường nghĩ về bạn).

a. Chỉ một việc đang xảy ra ngay lúc nói chuyện/hiện hành.

ex: I am reading an English book now.

b. Chỉ việc xảy ra trong tương lai (khi có trạng từ chỉ tương lai).

ex: I am going to call on Mr. John tom / I am meeting her at the cinema tonight.

Những ĐT Ko chia ở HTTD

- know	- understand	- keep	- be	- see	- hear	- hope
- wish	- smell	- seem	- need	- consider	- expect	- sound
- agree	- notice	- look	- start	- begin	- finish	- stop
- taste	- enjoy	- love/ like-	want	- prefer-	fall	wonder
- have to	- feel					

Từ nhân biết: Right now , at the moment , at present , now , shhh! , listen! , look! , this semester . At the time = at this time = at present (hiện nay)

- at the present

- do you hear?

- keep silent ! = Be quiet!

- pay attention to !

- don't make noise:

- today

- hurry up!

- still

- don't talk in class

- where + be + s ?

3. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

S + HAVE/ HAS + V3 + O

S + HAVEN'T/ HASN'T + V3 + O

HAVE/ HAS + S + V3 + O?

*** Lưu ý:** I, THEY ,WE, YOU + **HAVE** +V3
SHE, HE, IT + **HAS** + V3

*** Cách dùng:**

- Thì hiện tại hoàn thành diễn tả hành động đã xảy ra hoặc chưa bao giờ xảy ra ở 1 thời gian không xác định trong quá khứ.
- Thì hiện tại hoàn thành cũng được dùng với since và for.
- **Since + thời gian bắt đầu** (1995, I was young, this morning etc.) Khi người nói dùng since, người nghe phải tính thời gian là bao lâu.
- **For + khoảng thời gian** (từ lúc đầu tới bây giờ) Khi người nói dùng for, người nói phải tính thời gian là bao lâu.
- Diễn tả hđ đã xảy ra trong quá khứ, vẫn kéo dài đến hiện tại (có thể đến tương lai).
- Diễn tả hđ xảy ra trong quá khứ nhưng không đề cập đến thời gian cụ thể.
- Diễn tả hđ xảy ra lặp đi lặp lại nhiều lần trong qk nhưng không đề cập đến thời gian.
- Diễn tả hđ xảy ra trong quá khứ còn hậu quả ở hiện tại.

Từ nhân biết:

Never, ever, in the last fifty years, this semester (summer, year...), since, for, so far, up to now, up until, just, now, up to the present, yet, recently, lately, in recent years, many times, once, twice, and in his/her whole life, Already, the first time, the second times, the third times...

Chú ý: s + have/ has + **never/ever/ already /just**... + v3

4. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN

- ❖ **Khẳng định:** S + V2 / V-ed
- ❖ **Phủ định :** S + didn't + V1
- ❖ **Nghi vấn :** Did + S + V1?

Use

- ♦ Diễn tả hành động xảy ra và chấm dứt tại một thời điểm hoặc khoảng thời gian xác định trong quá khứ.

*** Dấu hiệu nhận biết**

- Yesterday, ago, last (night, week, month, year..), from... to .
- In + năm trong quá khứ (vd: in 1995, 1999), in the old days

5. THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN (Past continuous)

- ❖ **Khẳng định:** S + were / was + V-ing
- ❖ **Phủ định :** S + were / was + not + V-ing
- ❖ **Nghi vấn:** Were / Was + S + V-ing?

Lưu ý: I, THEY, WE , YOU + **WERE** + V-ing
SHE, HE, IT + **WAS** + V-ing

Use

♦ Diễn tả hành động đang xảy ra tại thời điểm xác định trong quá khứ

Ex: What were you doing at 8.00 last night ? I was watching television .

♦ - diễn tả một hành động đang diễn ra thì bị hành động khác xen vào trong quá khứ

Ex: While I was having a bath, the phone rang .

♦ Diễn tả hai hành động đang diễn ra cùng một lúc

Ex: I was learning my lesson while my parents were watching TV at 8.30 last night.

♦ Cách nhận biết:

At that moment

At that time

At this time yesterday

At this time last night

At 4 (5, 6 ...) o'clock yesterday

All day yesterday

All last week = during last week

The whole of....

6. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH (Past perfect)

❖ Khẳng định:	S	+ had	+ V3 / V-ed ...
❖ Phủ định:	S	+ had + not	+ V3 / V-ed ...
❖ Nghi vấn:	Had	+ S	+ V3 / V-ed ?

Use

♦ Diễn tả hành động xảy ra trong một hoàn cảnh khác hoặc thời điểm khác trong quá khứ.

Cách nhận biết

Ex: My parents had already eaten by the time I got home.

Until yesterday , I had never heard about it .

7. TƯƠNG LAI ĐƠN :

S + will + V₁ + O

S + will + NOT + V₁

Will + S + V₁ + O?

***Use:** - diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai

- diễn tả hành động quyết định nay lúc nói

- **Lưu ý:** Không sử dụng Will, Shall sau before, after, when, while, as soon as, until, if.

* **Dấu hiệu nhận biết**

- Tomorrow (ngày mai), next (week, month, year..), someday (một ngày nào đó)
- In the future, soon (chẳng bao lâu nữa), tonight, in a few day's time

- In a week, in a minute, in + năm chưa tới

Before

after

by the time

S + WILL + V(inf) + when + S + V(s,es)

as soon as

until

8. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN (Present Perfect Continuous):

Khẳng định: S + have/ has + been + V_ing + O

Nghi vấn: Have/ has + S + been + V_ing + O?

Phủ định: S + have/ has + not + been + V_ing + O

Từ nhận biết:

all day, all week, since, for, for a long time, almost every day this week, recently, lately, in the past week, in recent years, up until now, and so far.

Cách dùng: Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh khoảng thời gian của 1 hành động đã xảy ra trong quá khứ và tiếp tục tới hiện tại (có thể tới tương lai).

9. FUTURE PERFECT TENSE: (tương lai hoàn thành) (

* **Form** (Công thức):

S will have V₃^{ED}

* **Dấu hiệu nhận biết**

- Before, after, by the time, by + một điểm thời gian ở tương lai)

10. TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN: (FUTURE CONTINUOUS TENSE)

* **Form** (Công thức):

S will be V_{ing}

* **Dấu hiệu nhận biết**

- While, tomorrow, next (week, month, year..), someday (*một ngày nào đó*)
- In the future, soon (*chẳng bao lâu nữa*), tonight, in a few day's time
- In a week, in a minute, in + năm chưa tới

GERUND

- Làm chủ ngữ

Ex: **smoking** is harmful

- Sau giới từ: at, in, on, up, from, about, of, off, with, without, for, upon, ...+ V-ing

Ex: she is good **at singing**

- Sau một số động từ : Verb + V-ing

admit	advise	anticipate	appreciate	avoid	complete	
consider	delay	deny	detest,	discuss	dislike	enjoy ,
escape,	excuse,	fancy,	finish	forget	can't help	hope ,
imagine,	involve,	keep,	mention	mind	miss	
postpone	practice	quit	recall	recollect	recommend	regret
remember	resent	resist	risk ,	save,	stop	suggest
tolerate	understand	can't bear	can't stand	can't face	feel like	

(Sau một số động từ : stop,remember,involve,imagine,risk,discover,dislike,mind,waste,spend,catch, find, leave,...+ O + V-ing

Ex: I caught him **climbing** the fence.

THE INFINITIVE WITH TO : (TO V)

Ta dùng To-infinitive trong các trường hợp sau:

- Cho mục đích vào kết quả.

Ex: I went to the post office **to buy** some stamps

- Làm chủ ngữ.

Ex: **To get up** early is not easy for me

- Sau BE + V3 + TO V

- Sau Adj + TO V Ex: It's harmful to smoke cigarettes.

- Sau các Question words: What, How, Where, Who, When, ...

Ex: I don't know **how to speak** English fluently.

- Sau FOR + O + To V , OF + O + To V

Ex: It is very kind of you to help me.

- Sau một số đoạn :(Verb + To V)

afford	agree	appear	attempt	arrange	ask	bear
begin	beg	care	cease	choose	continue	claim
consent	decide	demand	deserve	determine	desire	expect
fail	fear	hate	forget	hesitate	hope	intend
learn	long	love	manage	mean	need	neglect
offer	omit	plan	prepare	prefer	prepare	pretend
promise	propose	refuse	regret	remember	seem	start
struggle	swear	threaten	volunteer	wait	want	wish,
cease,	come,	strive,	tend,	use,	ought	

- Sau VERB + O + TO V

advise	allow.	ask	beg	cause	challenge	convince.
dare	encourage.	expect	force	hire	instruct	invite
need	order	permit	persuade	remind	require	teach
tell	urge .	want .	warn	wish,	help	refuse

Ex: I allow you to go out

THE INFINITIVE WITHOUT TO (động từ nguyên mẫu không TO)

- Sau: auxiliaries/ modal verb:

Can, Could, May, Might, Must, Mustn't, Needn't, Shall, Should, Will, Would,... + V(inf)

Ex: + He can run very fast..

- Sau : **DO, DOES , DID**

Ex: I don't know.

- After the following expressions: **Had Better, Would Rather, Would Sooner, Why Not, Why Should We, Why Should We Not + V(inf)**

Ex: + You had better clean up your room.

- Sau các động từ chỉ giác quan: **Feel, Hear, Notice, See, Watch, ... + O + V(inf)**

Ex: + She feels the rain fall on her face.

- Sau **LET + O + V(inf)**

Ex: + Sandy let her child go out alone.

+ Mother let her daughter decide on her own.

- Sau **MAKE + O + V(inf)**

Ex: She made Peggy and Samantha clean the room.